

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 14 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị (tính)	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				63,721
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	558	16,740,000
	Dược chỉ trong ngày				16,803,721
	Dã chỉ trong ngày				16,748,900
	1. Dịch vụ				837,000
1	Điện bếp		1,500	558	837,000
	2. Kho				3,547,600
	Ấn chính				3,547,600
1	Nấm hương khô	Kg	383,000	0.2	76,600
2	Đường kính	Kg	31,000	0.4	12,400
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.6	48,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	41.6	1,040,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	Dầu hào	Lit	86,000	0.2	17,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.9	1,966,500
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
11	Bột Dao	Kg	75,000	3.5	262,500
12	Bột năng TAI KY	Kg	61,000	0.2	12,200
	3. Di chợ				12,364,300
	Ấn chính				12,364,300
1	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	22,000	1.8	39,600
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	5.5	137,500
3	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
4	Su hào	Kg	26,000	10.5	273,000
5	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.6	54,000
6	Chanh dây (chanh leo)	Kg	45,000	3.5	157,500
7	Xương Cọc	Kg	90,000	4.6	414,000
8	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.3	3,269,700
9	Lườn gà công nghiệp	Kg	115,000	2.1	241,500
10	Thịt bò thăn	Kg	350,000	5.1	1,785,000
11	Dưa vàng	Kg	70,000	33.5	2,345,000
12	Thịt sườn vai bò bít	Kg	180,000	8.3	1,494,000
13	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	4.9	1,029,000
14	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
15	Xương ống	Kg	60,000	2.5	150,000
16	Bánh mì gói	Kg	170,000	4.8	816,000
17	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
18	Ngô (Bắp) Tươi	Kg	40,000	2.2	88,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				35,432,250
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				124,740,700
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			5,623	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				168,690,000
	Dã chỉ lũy kế từ đầu tháng				168,607,450
	Chênh lệch cuối ngày				54,821.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp